

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 349 /KKMT

V/v: Công bố BCTC 6 tháng đầu năm
2024 Toàn Công ty đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14. tháng 08 năm 2024

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT

2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng

3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306

4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan

5. Nội dung thông tin công bố:

5.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

5.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Trong 6 tháng đầu năm 2024 sản lượng tăng dẫn đến doanh thu tăng 24,5%, lợi nhuận gộp tăng 2%, đồng thời lãi suất cho vay giảm nên chi phí lãi vay giảm 28,5% dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 71,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được kiểm toán soát xét.

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06-41 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 11-41 |

STO
C
RACH
AN
A
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 27 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Huỳnh Trung Quang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Hoàng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Bốn | Thành viên |
| Ông Phạm Thanh Lâm | Thành viên |
| Ông Đoàn Công Sơn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------------------------|------------|
| Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Châu | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

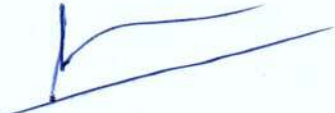
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 120824.024/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 749.731.955.011 | 725.682.530.787 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.648.547.933 | 2.467.058.591 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.648.547.933 | 2.467.058.591 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 715.560.834.224 | 661.356.310.142 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 698.823.634.858 | 640.835.852.596 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 31.927.007.594 | 37.548.681.168 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 7.106.730.909 | 5.584.414.279 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (22.296.539.137) | (22.612.637.901) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 30.033.076.512 | 57.648.036.212 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 30.033.076.512 | 57.648.036.212 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.489.496.342 | 3.211.125.842 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 313.955.728 | 164.511.448 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.117.519.254 | 2.869.052.880 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 58.021.360 | 177.561.514 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 75.813.518.464 | 75.486.609.716 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 82.500.000 | 130.909.092 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 82.500.000 | 130.909.092 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 48.940.451.098 | 48.120.277.856 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 15.465.725.428 | 14.619.074.826 |
| 222 | - Nguyên giá | | 31.421.425.119 | 30.816.576.136 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.955.699.691) | (16.197.501.310) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 33.474.725.670 | 33.501.203.030 |
| 228 | - Nguyên giá | | 34.467.703.861 | 34.467.703.861 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (992.978.191) | (966.500.831) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 22.036.163.671 | 22.441.894.533 |
| 231 | - Nguyên giá | | 28.055.603.425 | 28.055.603.425 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.019.439.754) | (5.613.708.892) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 135.288.831 | 135.288.831 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 135.288.831 | 135.288.831 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.619.114.864 | 4.658.239.404 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 4.619.114.864 | 4.658.239.404 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 825.545.473.475 | 801.169.140.503 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 687.155.088.450 | 666.482.623.238 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 687.155.088.450 | 666.482.623.238 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 37.731.495.438 | 51.707.418.272 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 3.502.826.438 | 2.449.840.136 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 926.624.111 | 1.966.048.212 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.043.529.081 | 2.988.973.533 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 554.675.087 | 867.681.067 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 794.575.422 | 694.235.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 57.372.670.733 | 24.591.613.576 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 584.484.977.898 | 581.021.599.200 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 743.714.242 | 195.214.242 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 138.390.385.025 | 134.686.517.265 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 138.390.385.025 | 134.686.517.265 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 300.347.000 | 300.347.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 14.355.705.817 | 14.355.705.817 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.491.018.689 | 1.491.018.689 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 23.777.693.519 | 20.073.825.759 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | | 19.273.825.759 | 11.204.895.697 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | 4.503.867.760 | 8.868.930.062 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 825.545.473.475 | 801.169.140.503 |

(Signature)

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

(Signature)

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | 2024 | 2023 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 2.100.434.108.140 | 1.687.744.197.649 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | - | 369.446.020 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.100.434.108.140 | 1.687.374.751.629 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 2.053.868.137.875 | 1.641.831.082.826 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 46.565.970.265 | 45.543.668.803 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 13.067.860.372 | 11.363.979.216 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 17.225.852.618 | 24.028.933.677 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 17.161.016.530 | 23.990.382.605 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 33.922.995.225 | 25.190.294.964 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 2.152.636.477 | 2.509.523.525 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.332.346.317 | 5.178.895.853 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | 35.972.249 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 56.633.433 | 3.648.355 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (56.633.433) | 32.323.894 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.275.712.884 | 5.211.219.747 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 1.771.845.124 | 2.581.383.100 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>4.503.867.760</u> | <u>2.629.836.647</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 457 | 267 |



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | 2024 | 2023 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 6.275.712.884 | 5.211.219.747 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.002.048.711 | 969.045.198 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (91.694.219) | 185.371.144 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (98.580) | (355) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (32.469.792) | (5.352.389) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 17.161.016.530 | 23.990.382.605 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 24.314.515.534 | 30.350.665.950 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (52.193.346.991) | (65.306.572.683) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 27.614.959.700 | 36.862.528.993 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 17.822.788.121 | 92.344.111.150 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (110.319.740) | (34.405.648) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (17.236.898.118) | (24.135.275.355) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.841.781.728) | (2.151.240.626) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (251.500.000) | (577.900.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.881.583.222) | 67.351.911.781 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.416.491.091) | (403.884.481) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (1.000.000.000) |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 32.469.792 | 5.352.389 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.384.021.299) | (1.398.532.092) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.454.308.454.737 | 1.283.944.681.666 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.450.845.076.039) | (1.342.913.490.111) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (16.383.415) | (8.081.460) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 3.446.995.283 | (58.976.889.905) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (818.609.238) | 6.976.489.784 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | 2024 | 2023 |
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.467.058.591 | 921.213.641 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 98.580 | 355 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>1.648.547.933</u> | <u>7.897.703.780</u> |



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 27 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 98.465.620.000 VND; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 82 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty phát triển và mở rộng thêm thị trường tại các tỉnh phía nam dẫn đến doanh thu kỳ này tăng 24% so với kỳ trước. Tuy nhiên, Công ty chủ yếu kinh doanh thương mại các mặt hàng thép với tỷ lệ lãi gộp không cao, sử dụng vốn lưu động nhiều nên tại thời điểm 30/06/2024, tỷ lệ công nợ phải thu chiếm 86,7% tổng tài sản, nợ phải trả cao gấp 5 lần vốn chủ sở hữu. Trong thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện một số biện pháp tăng cường công tác thu hồi công nợ, tăng tỷ lệ bán thu tiền ngay, bán hàng có bảo lãnh...nhằm hạn chế rủi ro về công nợ và tăng vòng quay vốn lưu động.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh Thành phố - Hồ Chí Minh | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Đắk Lắk | Đắk Lắk | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Miền Trung | Khánh Hòa | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Gia Lai | Gia Lai | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 20 - 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 345.114.210 | 295.223.075 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 704.433.723 | 2.171.835.516 |
| Tiền đang chuyển | 599.000.000 | - |
| | <u>1.648.547.933</u> | <u>2.467.058.591</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| | <u>1.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>1.000.000.000</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 08 tháng đến 10 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 211.634.268.837 | - | 190.028.055.789 | - |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 95.181.393.854 | - | 91.413.060.937 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng | 82.605.677.450 | - | 80.700.940.114 | - |
| - Công ty TNHH Nghĩa Phú | 33.847.197.533 | - | 17.914.054.738 | - |
| <i>Bên khác</i> | 487.189.366.021 | (19.518.167.923) | 450.807.796.807 | (19.834.266.687) |
| - Công ty TNHH Thép Việt Pháp | 4.837.704.682 | (4.837.704.682) | 4.837.704.682 | (4.837.704.682) |
| - Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây | 4.364.607.332 | (4.364.607.332) | 4.364.607.332 | (4.364.607.332) |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình | 16.109.050.623 | - | 16.654.333.708 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4 | 32.568.985.455 | - | 29.202.466.140 | - |
| - Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta | 39.890.422.419 | - | 41.881.453.049 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO | 41.870.614.357 | - | 41.861.537.667 | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ | 38.020.082.913 | - | 38.020.082.913 | - |
| - Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction | 5.141.381.001 | - | 10.234.606.581 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V | 18.577.729.900 | - | 21.601.837.411 | - |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh | 50.839.388.948 | - | 44.039.084.788 | - |
| - Công ty Cổ Phần Thép Trường Sơn | 17.411.238.671 | - | 22.377.455.823 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo an Sài gòn | 9.883.683.389 | - | 10.095.831.722 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam | 42.551.983.489 | - | 20.878.522.205 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Phúc Bảo | 10.907.554.524 | - | 10.338.928.280 | - |
| - Phải thu các đối tượng khác | 154.214.938.318 | (10.315.855.909) | 134.419.344.506 | (10.631.954.673) |
| | 698.823.634.858 | (19.518.167.923) | 640.835.852.596 | (19.834.266.687) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thép DANA - UC | 1.500.919.000 | - | 2.027.902.268 | - |
| - Ngô Trọng Hiếu & Nguyễn Thị Hải Yến (*) | 21.987.740.160 | - | 17.705.333.333 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 1.436.141.459 | - | 13.152.295.744 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 7.002.206.975 | (559.591.509) | 4.663.149.823 | (559.591.509) |
| | <u>31.927.007.594</u> | <u>(559.591.509)</u> | <u>37.548.681.168</u> | <u>(559.591.509)</u> |

(*) Theo các hợp đồng số E11-13/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE, E11-08/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE ngày 04/05/2021, Công ty ứng tiền theo tiến độ hợp đồng mua bán nhà shophouse hình thành trong tương lai tại lô E11-13, lô E11-08 thuộc dự án khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương Trang, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng với diện tích đất là 140 m²/căn và diện tích sàn là 495,74 m²/căn. Tổng số tiền theo hợp đồng của các căn shophouse là 21,5 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty đã đóng đủ tiền theo hợp đồng và đang trong giai đoạn bàn giao, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về kinh phí công đoàn | 16.000.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 2.564.839.246 | - | 1.327.630.158 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 16.210.000 | - | 16.210.000 | - |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*) | 942.297.300 | - | 942.297.300 | - |
| Phải thu CTCP thép Việt Pháp | 1.811.188.467 | (1.811.188.467) | 1.811.188.467 | (1.811.188.467) |
| Phải thu Công ty TNHH phát triển xanh TV | 382.591.238 | (382.591.238) | 382.591.238 | (382.591.238) |
| Phải thu khác | 1.373.604.658 | (25.000.000) | 1.104.497.116 | (25.000.000) |
| | <u>7.106.730.909</u> | <u>(2.218.779.705)</u> | <u>5.584.414.279</u> | <u>(2.218.779.705)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Phải thu CTCP thép Việt Pháp | 1.811.188.467 | (1.811.188.467) | 1.811.188.467 | (1.811.188.467) |
| Phải thu Công ty TNHH phát triển xanh TV | 382.591.238 | (382.591.238) | 382.591.238 | (382.591.238) |
| Các đối tượng khác | 4.912.951.204 | (25.000.000) | 3.390.634.574 | (25.000.000) |
| | <u>7.106.730.909</u> | <u>(2.218.779.705)</u> | <u>5.584.414.279</u> | <u>(2.218.779.705)</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 82.500.000 | - | 130.909.092 | - |
| | <u>82.500.000</u> | <u>-</u> | <u>130.909.092</u> | <u>-</u> |

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp | 6.648.893.149 | - | 6.648.893.149 | - |
| - Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây | 4.364.607.332 | - | 4.364.607.332 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Xanh TV | 3.891.422.403 | - | 3.891.422.403 | - |
| - Các khoản khác | 7.743.815.262 | 352.199.009 | 8.263.913.366 | 556.198.349 |
| | <u>22.648.738.146</u> | <u>352.199.009</u> | <u>23.168.836.250</u> | <u>556.198.349</u> |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hoá | 30.033.076.512 | - | 57.648.036.212 | - |
| | <u>30.033.076.512</u> | <u>-</u> | <u>57.648.036.212</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*) | 135.288.831 | 135.288.831 |
| | <u>135.288.831</u> | <u>135.288.831</u> |

(*) Thông tin về dự án xây dựng kho Hòa Phước:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2024: Các chi phí đã phát sinh là chi phí đo đạc, khảo sát địa hình. Hiện tại do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 23.101.274.650 | 251.000.000 | 5.684.624.576 | 1.676.354.183 | 103.322.727 | 30.816.576.136 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 1.277.009.091 | 139.482.000 | - | 1.416.491.091 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (203.053.926) | (608.588.182) | - | (811.642.108) |
| Số dư cuối kỳ | 23.101.274.650 | 251.000.000 | 6.758.579.741 | 1.207.248.001 | 103.322.727 | 31.421.425.119 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.541.787.351 | 164.477.266 | 3.391.810.231 | 1.054.653.292 | 44.773.170 | 16.197.501.310 |
| - Khấu hao trong kỳ | 293.066.798 | 11.045.454 | 202.220.717 | 53.175.250 | 10.332.270 | 569.840.489 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (203.053.926) | (608.588.182) | - | (811.642.108) |
| Số dư cuối kỳ | 11.834.854.149 | 175.522.720 | 3.390.977.022 | 499.240.360 | 55.105.440 | 15.955.699.691 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 11.559.487.299 | 86.522.734 | 2.292.814.345 | 621.700.891 | 58.549.557 | 14.619.074.826 |
| Tại ngày cuối kỳ | 11.266.420.501 | 75.477.280 | 3.367.602.719 | 708.007.641 | 48.217.287 | 15.465.725.428 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.495.002.892 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.609.501.257 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.056.069.489 | 411.634.372 | 34.467.703.861 |
| Số dư cuối kỳ | <u>34.056.069.489</u> | <u>411.634.372</u> | <u>34.467.703.861</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 575.616.474 | 390.884.357 | 966.500.831 |
| - Khấu hao trong kỳ | 18.177.362 | 8.299.998 | 26.477.360 |
| Số dư cuối kỳ | <u>593.793.836</u> | <u>399.184.355</u> | <u>992.978.191</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 33.480.453.015 | 20.750.015 | 33.501.203.030 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>33.462.275.653</u> | <u>12.450.017</u> | <u>33.474.725.670</u> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 33.462.275.653 VND.

(* Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng | 6.096.262.057 | 6.096.262.057 |
| Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng | 10.331.592.180 | 10.331.592.180 |
| Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam | 1.149.520.000 | 1.149.520.000 |
| Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng | 10.099.555.000 | 10.099.555.000 |
| Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng | 4.141.404.000 | 4.141.404.000 |
| Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk | 420.000.000 | 420.000.000 |
| | <u>32.238.333.237</u> | <u>32.238.333.237</u> |

(* Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng | 1.817.736.252 | 1.817.736.252 |
| | <u>1.817.736.252</u> | <u>1.817.736.252</u> |

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 VND được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trọng đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 VND, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

| | Cơ sở hạ tầng VND | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Nhà VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 700.930.540 | 3.143.697.348 | 24.210.975.537 | 28.055.603.425 |
| Số dư cuối kỳ | <u>700.930.540</u> | <u>3.143.697.348</u> | <u>24.210.975.537</u> | <u>28.055.603.425</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 490.651.392 | 995.504.166 | 4.127.553.334 | 5.613.708.892 |
| - Khấu hao trong kỳ | 35.046.528 | 31.436.974 | 339.247.360 | 405.730.862 |
| Số dư cuối kỳ | <u>525.697.920</u> | <u>1.026.941.140</u> | <u>4.466.800.694</u> | <u>6.019.439.754</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 210.279.148 | 2.148.193.182 | 20.083.422.203 | 22.441.894.533 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>175.232.620</u> | <u>2.116.756.208</u> | <u>19.744.174.843</u> | <u>22.036.163.671</u> |

- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2024 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích sàn cho thuê nêu trên là giá trị tính cho 455m².

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 13.212.963 | 12.638.889 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 300.742.765 | 151.872.559 |
| | <u>313.955.728</u> | <u>164.511.448</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất tại Đắc Lắc (*) | 4.155.473.446 | 4.211.252.376 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 161.737.015 | 94.749.803 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 134.616.928 | 232.276.420 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 167.287.475 | 119.960.805 |
| | <u>4.619.114.864</u> | <u>4.658.239.404</u> |

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tụ An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắc Lắc để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đắc Lắc với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018 của UBND tỉnh Đắc Lắc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| a1) Bên liên quan | 1.188.053.182 | 1.188.053.182 | 6.517.065 | 6.517.065 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL | 1.188.053.182 | 1.188.053.182 | - | - |
| Công ty TNHH Nghĩa Phú | - | - | 6.517.065 | 6.517.065 |
| a2) Bên khác | 36.543.442.256 | 36.543.442.256 | 51.700.901.207 | 51.700.901.207 |
| - Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định | 1.112.990.092 | 1.112.990.092 | 709.995.454 | 709.995.454 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương | 426.933.032 | 426.933.032 | 7.677.520.508 | 7.677.520.508 |
| - Công ty TNHH Posco SS Vina | 12.870.285.230 | 12.870.285.230 | 15.269.998.860 | 15.269.998.860 |
| - Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam | 20.261.961.645 | 20.261.961.645 | 19.741.944.090 | 19.741.944.090 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương | - | - | 1.429.838.238 | 1.429.838.238 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 1.871.272.257 | 1.871.272.257 | 6.871.604.057 | 6.871.604.057 |
| | 37.731.495.438 | 37.731.495.438 | 51.707.418.272 | 51.707.418.272 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại XNK Thép An Phú | 11.661.144 | 540.646.928 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải | - | 591.969.670 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 | 1.523.947.984 | 335.311.383 |
| - Công ty TNHH Thép Minh Nhật | 400.173.642 | 173.642 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây Dựng Bảo Minh | 901.163.724 | - |
| - Người mua trả tiền trước khác | 665.879.944 | 981.738.513 |
| | 3.502.826.438 | 2.449.840.136 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 131.149.391 | 3.401.796.266 | 3.425.860.563 | - | 107.085.094 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 1.834.898.821 | 1.826.421.924 | 2.841.781.728 | - | 819.539.017 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 13.870.214 | - | 243.698.828 | 241.981.527 | 12.152.913 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 158.691.300 | - | 250.862.732 | 133.039.879 | 40.868.447 | - |
| Các loại thuế khác | 5.000.000 | - | 14.000.000 | 14.000.000 | 5.000.000 | - |
| | 177.561.514 | 1.966.048.212 | 5.736.779.750 | 6.656.663.697 | 58.021.360 | 926.624.111 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 456.935.215 | 532.816.803 |
| - Chi phí phải trả khác | 97.739.872 | 334.864.264 |
| | <u>554.675.087</u> | <u>867.681.067</u> |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi tiết theo nội dung</i> | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.033.104.150 | 2.092.309.400 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 84.808.220 | 101.191.635 |
| - Phải trả Upas L/C | 54.487.125.331 | 21.585.296.345 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 767.633.032 | 812.816.196 |
| | <u>57.372.670.733</u> | <u>24.591.613.576</u> |
| <i>Chi tiết theo đối tượng</i> | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 19.897.248.580 | - |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 34.589.876.751 | 10.944.962.630 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | - | 10.640.333.715 |
| - Các đối tượng khác | 2.885.545.402 | 3.006.317.231 |
| | <u>57.372.670.733</u> | <u>24.591.613.576</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾ | 227.157.894.241 | 227.157.894.241 | 507.027.919.084 | 493.330.329.074 | 240.855.484.251 | 240.855.484.251 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾ | 220.511.102.910 | 220.511.102.910 | 554.088.660.729 | 540.438.503.843 | 234.161.259.796 | 234.161.259.796 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾ | 68.698.061.626 | 68.698.061.626 | 226.628.292.058 | 254.272.037.329 | 41.054.316.355 | 41.054.316.355 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 23.821.516.579 | 22.903.739.410 | 10.917.777.169 | 10.917.777.169 |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁵⁾ | 39.904.540.423 | 39.904.540.423 | 77.394.732.027 | 77.823.132.123 | 39.476.140.327 | 39.476.140.327 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁶⁾ | 14.750.000.000 | 14.750.000.000 | 65.347.334.260 | 62.077.334.260 | 18.020.000.000 | 18.020.000.000 |
| | 581.021.599.200 | 581.021.599.200 | 1.454.308.454.737 | 1.450.845.076.039 | 584.484.977.898 | 584.484.977.898 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số: 147/2023/CTD/VCB-KHDN ngày 07/09/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 20/09/2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 240.855.484.251 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 02/2023/256999/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng:
 - + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/11/2023 đến ngày 31/08/2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 234.161.259.796 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 300029499/2024-HĐCVHM/NHCT480-KIM KHI MT ngày 10/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 10/06/2024 đến ngày 10/06/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 41.054.316.355 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số DNG2021121909/HĐCTD ngày 07/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung và phụ lục số DNG2021121909/HĐCTD/PLHM-1838618 ngày 27/06/2024 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 27/06/2024 đến ngày 27/06/2025;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.917.777.169 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 2001-LAV-2024 00755 ngày 24/06/2024 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 39.476.140.327 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0708/2023/HĐTD ngày 07/08/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.020.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 14.355.705.817 | 1.491.018.689 | 19.882.145.297 | 134.494.836.803 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 2.629.836.647 | 2.629.836.647 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (800.000.000) | (800.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>98.465.620.000</u> | <u>300.347.000</u> | <u>14.355.705.817</u> | <u>1.491.018.689</u> | <u>21.711.981.944</u> | <u>136.324.673.450</u> |
| Số dư đầu kỳ này | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 14.355.705.817 | 1.491.018.689 | 20.073.825.759 | 134.686.517.265 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 4.503.867.760 | 4.503.867.760 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (800.000.000) | (800.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | <u>98.465.620.000</u> | <u>300.347.000</u> | <u>14.355.705.817</u> | <u>1.491.018.689</u> | <u>23.777.693.519</u> | <u>138.390.385.025</u> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 175 ngày 22 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

| | Số tiền |
|---|----------------|
| | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 | 8.868.930.062 |
| Lợi nhuận sau thuế còn lại các năm trước | 11.204.895.697 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối | 20.073.825.759 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 800.000.000 |
| Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ) | 5.907.937.200 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 13.365.888.559 |

Tại thời điểm 30/06/2024 Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 38,30 | 37.714.240.000 | 38,30 | 37.714.240.000 |
| Bà Vũ Thu Ngọc | 24,01 | 23.644.000.000 | 24,01 | 23.644.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ | 21,57 | 21.240.000.000 | 21,57 | 21.240.000.000 |
| Các cổ đông khác | 16,11 | 15.867.380.000 | 16,11 | 15.867.380.000 |
| | 100 | 98.465.620.000 | 100 | 98.465.620.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2024 VND | 06 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>98.465.620.000</i> | <i>98.465.620.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>98.465.620.000</i> | <i>98.465.620.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | <i>101.191.635</i> | <i>122.595.695</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i> | <i>(16.383.415)</i> | <i>(8.081.460)</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | <i>(16.383.415)</i> | <i>(8.081.460)</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <i>84.808.220</i> | <i>114.514.235</i> |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>9.846.562</i> | <i>9.846.562</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>9.846.562</i> | <i>9.846.562</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.355.705.817 | 14.355.705.817 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.491.018.689 | 1.491.018.689 |
| | 15.846.724.506 | 15.846.724.506 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 2.218.376.870 | 1.907.251.900 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 9.482.299.493 | 11.394.774.259 |
| | 11.700.676.363 | 13.302.026.159 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 80,10 | 99,90 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT | 9.907.335.963 | 9.793.869.703 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.094.796.246.986 | 1.681.987.731.447 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.637.861.154 | 5.756.466.202 |
| | 2.100.434.108.140 | 1.687.744.197.649 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 308.420.182.826 | 260.107.736.994 |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | - | 369.446.020 |
| | - | 369.446.020 |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.053.462.407.013 | 1.641.425.351.964 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 405.730.862 | 405.730.862 |
| | 2.053.868.137.875 | 1.641.831.082.826 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 187.320.663.958 | 102.310.455.270 |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 32.469.792 | 5.352.389 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi cho vay, lãi chậm trả | 13.035.292.000 | 11.358.626.472 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 98.580 | 355 |
| | 13.067.860.372 | 11.363.979.216 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 10.314.145.720 | 9.447.668.492 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 17.161.016.530 | 23.990.382.605 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 64.836.088 | 38.551.072 |
| | 17.225.852.618 | 24.028.933.677 |
| Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 593.528 | 386.746 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.421.951 | 30.679.736 |
| Chi phí nhân công | 7.023.614.577 | 5.882.567.578 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149.796.966 | 157.242.138 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.143.102.412 | 18.649.662.122 |
| Chi phí khác bằng tiền | 591.059.319 | 470.143.390 |
| | 33.922.995.225 | 25.190.294.964 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 166.754.290 | 198.407.188 |
| Chi phí nhân công | 1.528.800.000 | 1.418.300.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 446.520.883 | 406.072.198 |
| Thuế, phí, lệ phí | 9.121.956 | 14.078.070 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (91.694.219) | 185.371.144 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 53.902.596 | 248.990.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 39.230.971 | 38.304.925 |
| | 2.152.636.477 | 2.509.523.525 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 56.633.433 | 3.648.355 |
| | 56.633.433 | 3.648.355 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.275.712.884 | 5.211.219.747 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.583.611.317 | 7.695.709.847 |
| - Chi phí không hợp lệ | 75.075.384 | 49.564.355 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | - | 13.740 |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 383.995.193 | 336.625.000 |
| - Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 2.124.540.740 | 7.309.506.752 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (98.580) | (14.095) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | (98.580) | (14.095) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.859.225.621 | 12.906.915.499 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.771.845.124 | 2.581.383.100 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế phải nộp kỳ này | 54.576.800 | 83.580.496 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 1.834.898.821 | 807.134.663 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (2.841.781.728) | (2.151.240.626) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 819.539.017 | 1.320.857.633 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 4.503.867.760 | 2.629.836.647 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 4.503.867.760 | 2.629.836.647 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 457 | 267 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 182.176.241 | 229.086.924 |
| Chi phí nhân công | 8.552.414.577 | 7.300.867.578 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.002.048.711 | 969.045.198 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.197.005.008 | 18.898.652.122 |
| Chi phí khác bằng tiền | 639.412.246 | 522.526.385 |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng | (91.694.219) | 185.371.144 |
| | <u>36.481.362.564</u> | <u>28.105.549.351</u> |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Tiền | 1.303.433.723 | - | - | 1.303.433.723 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 683.633.826.630 | 82.500.000 | - | 683.716.326.630 |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 |
| | 685.937.260.353 | 82.500.000 | - | 686.019.760.353 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền | 2.171.835.516 | - | - | 2.171.835.516 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 624.367.220.483 | 130.909.092 | - | 624.498.129.575 |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 |
| | 627.539.055.999 | 130.909.092 | - | 627.669.965.091 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 584.484.977.898 | - | - | 584.484.977.898 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 95.104.166.171 | - | - | 95.104.166.171 |
| Chi phí phải trả | 554.675.087 | - | - | 554.675.087 |
| | 680.143.819.156 | - | - | 680.143.819.156 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 581.021.599.200 | - | - | 581.021.599.200 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 76.299.031.848 | - | - | 76.299.031.848 |
| Chi phí phải trả | 867.681.067 | - | - | 867.681.067 |
| | <u>658.188.312.115</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>658.188.312.115</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty |
| Công ty TNHH Nghĩa Phú | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty) |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL | Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty) |
| Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty) |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty) |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty) |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty) |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL | Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty) |
| Hợp tác xã Đồng Tâm | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH Thuốc Lá Ngọc Diệp | Bên liên quan của thành viên BKS |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất kinh doanh Minh Đức | Bên liên quan của thành viên BKS |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 308.420.182.826 | 260.107.736.994 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | 159.665.310.601 | 119.607.237.488 |
| Công ty TNHH Nghĩa Phú | 74.959.769.692 | 32.445.559.891 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng | 62.781.895.920 | 65.136.156.960 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 11.013.206.613 | 42.918.782.655 |
| Mua hàng | 187.320.663.958 | 102.310.455.270 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - CN Nhơn Trạch | 18.785.283.980 | 20.224.851.150 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL | 83.413.251.690 | 24.665.725.280 |
| Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL | 28.827.716.368 | 31.171.117.640 |
| Công ty TNHH Nghĩa Phú | 695.986.480 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | 38.929.826.000 | - |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | 16.130.818.000 | 25.323.126.000 |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL | 537.781.440 | 925.635.200 |
| Doanh thu tài chính | 10.314.145.720 | 9.447.668.492 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | 6.106.297.389 | 4.514.507.903 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng | 3.448.161.182 | 4.901.657.731 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL | 759.687.149 | 31.502.858 |
| Chi phí tài chính | 593.528 | 386.746 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL | 593.528 | 386.746 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|--|---|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | Chức danh | | |
| Huỳnh Trung Quang | Chủ tịch HĐQT | 340.423.526 | 336.625.000 |
| Nguyễn Anh Hoàng | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 339.824.294 | 371.375.000 |
| Nguyễn Văn Bốn | Thành viên HĐQT | 138.878.333 | 146.962.500 |
| Phạm Thanh Lâm | Thành viên HĐQT | 32.000.000 | 76.500.000 |
| Đoàn Công Sơn | Thành viên HĐQT | 263.864.177 | 248.267.985 |
| Trần Nguyễn Hoàng Nam | Trưởng BKS | 159.760.064 | 167.612.500 |
| Thành Tuấn | | | |
| Lê Văn Châu | Thành viên BKS | 106.870.884 | 109.010.750 |
| Nguyễn Thị Tuyết Nga | Thành viên BKS (Đến ngày 19/04/2023) | - | 34.000.000 |
| Nguyễn Thị Huyền | Thành viên BKS (Đến ngày 19/04/2023) | 20.500.000 | 15.000.000 |
| Nguyễn Minh Đức | Phó Tổng Giám đốc | 217.073.616 | 192.374.500 |
| Nguyễn Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 291.595.258 | 230.687.498 |
| Nguyễn Đăng Loan | Kế toán trưởng | 184.830.889 | 179.500.002 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, phường Hải Châu I,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

